



jì... yě...

既... 也...

conj. · both... and...; as well as

Example Sentences

zhè ge píng guǒ jì tián yě cuì
这个苹果既甜也脆。

This apple is both sweet and crisp.

tā jì huì tán gāng qín yě huì lā xiǎo tí qín
他既会弹钢琴也会拉小提琴。

He can both play the piano and play the violin.

wǒ men jì xū yào shí jiān yě xū yào jīn qián
我们既需要时间也需要金钱。

We need both time and money.

Trace each character, then write the word on your own.

既	既	既	既	既	既	既	既	既	既	既
既										
也	也	也	也	也	也					